

TỔNG CÔNG TY CỬU LONG  
CÔNG TY CỔ PHẦN 715.



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc



Ngày 19 tháng 4 năm 2018

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ I – 2018**

## **CÔNG TY CỔ PHẦN 715.**

Nơi nhận:.....

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2018

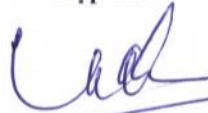
Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	1/1/2018	31/3/2018
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100 = 110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>60,039,276,666</b>	<b>53,565,635,905</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>1,099,995,226</b>	<b>385,148,789</b>
1. Tiền	111	V.01	1,099,995,226	385,148,789
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	V.02	<b>2,000,000,000</b>	<b>5,000,000,000</b>
3' Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2,000,000,000	5,000,000,000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>51,830,486,047</b>	<b>41,224,280,394</b>
1. Phải thu của khách hàng	131	V.03	47,064,666,937	36,211,530,570
2. Trả trước cho người bán	132	V.04	138,500,000	138,500,000
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.05	3,600,000,000	4,300,000,000
'6. Các khoản phải thu khác	136	V.06	2,223,188,246	1,770,118,960
'7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.03	(1,195,869,136)	(1,195,869,136)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>5,108,795,393</b>	<b>6,669,260,647</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.08	5,108,795,393	6,669,260,647
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>-</b>	<b>286,946,075</b>
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			286,946,075
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>11,377,315,379</b>	<b>13,304,133,786</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>5,132,817,125</b>	<b>6,800,198,441</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	5,132,817,125	6,800,198,441
- Nguyên giá	222		28,554,536,279	30,606,536,279
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(23,421,719,154)	(23,806,337,838)
<b>IV Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>801,581,234</b>	<b>1,061,018,325</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.09	801,581,234	1,061,018,325
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>3,800,000,000</b>	<b>3,800,000,000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.2b	3,800,000,000	3,800,000,000
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1,642,917,020</b>	<b>1,642,917,020</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	1,642,917,020	1,642,917,020
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>71,416,592,045</b>	<b>66,869,769,691</b>

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	1/1/2018	31/3/2018
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>		<b>300</b>		<b>41,341,126,383</b>	<b>36,486,731,654</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>310</b>		<b>41,341,126,383</b>	<b>36,486,731,654</b>
1 Phải trả cho người bán		311	V.12	11,389,194,669	8,542,846,132
2 Người mua trả tiền trước		312			
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		313	V.13	1,591,963,790	310,191,726
4 Phải trả người lao động		314		2,098,151,261	908,694
5 Chi phí phải trả ngắn hạn		315	V.14	109,905,000	
9 Phải trả ngắn hạn khác		319	V.15	3,724,188,116	1,980,707,649
10 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		320	V.16	21,093,606,909	25,002,583,470
11 Dự phòng phải trả ngắn hạn		321	V.17	833,473,000	598,554,818
12 Quỹ khen thưởng, phúc lợi		322		500,643,638	50,939,165
14 Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ		324		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>330</b>		<b>-</b>	<b>-</b>

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	1/1/2018	31/3/2018
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>		<b>400</b>		<b>30,075,465,662</b>	<b>30,383,038,037</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>		<b>410</b>	<b>V.18</b>	<b>30,075,465,662</b>	<b>30,383,038,037</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		411		27,500,000,000	27,500,000,000
7. Quỹ đầu tư phát triển		418			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		421		2,575,465,662	2,883,038,037
.- LNST chưa phân phối kỳ trước		4212			2,575,465,662
.- LNST chưa phân phối kỳ này		4211		2,575,465,662	307,572,375
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>440</b>		<b>71,416,592,045</b>	<b>66,869,769,691</b>

Lập biểu



Nguyễn Hoàng Tuấn

Kế toán trưởng



Đào Thanh Bình

Vĩnh Long, ngày 19 tháng 4 năm 2018



Tổng Giám Đốc

Trần Hậu Ninh

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Từ 01/01/2017 đến 31/3/2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2018 đến 31/3/2018	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI. 01	8,148,744,300	78,934,178,676
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		8,148,744,300	78,934,178,676
4. Giá vốn hàng bán	11		6,934,927,640	64,961,088,787
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)</b>	<b>20</b>	<b>VI.02</b>	<b>1,213,816,660</b>	<b>13,973,089,889</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI. 03	2,852,187	348,934,876
7. Chi phí tài chính	22	VI. 04		259,235,078
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23			251,525,821
8. Chi phí bán hàng	25		-	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		667,650,007	9,334,435,861
<b>10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 24 - 25)</b>	<b>30</b>		<b>549,018,840</b>	<b>4,728,353,826</b>
11. Thu nhập khác	31	VI. 05	57,755,455	648,785,827
12. Chi phí khác	32	VI. 06	4,808,826	373,838,321
<b>13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		<b>52,946,629</b>	<b>274,947,506</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>601,965,469</b>	<b>5,003,301,332</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		120,393,094	973,740,541
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)</b>	<b>60</b>		<b>481,572,375</b>	<b>4,029,560,791</b>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		175	1,465

Vĩnh Long, ngày 19 tháng 4 năm 2018

Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc

Nguyễn Hoàng Tuấn

Đào Thanh Bình

Trần Hậu Ninh



## BẢNG CÂN ĐỐI PHÁT SINH CÁC TÀI KHOẢN

Từ tháng 1 năm 2018 đến ngày 31 tháng 3 năm 2018

Mã TK	Tên tài khoản	Số đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111	Tiền mặt	29 876 963		5 052 831 000	4 777 949 157	304 758 806	
112	Tiền gửi ngân hàng	1 070 118 263		23 085 154 258	24 074 882 538	80 389 983	
128	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	2 000 000 000		3 000 000 000		5 000 000 000	
131	Phải thu của khách hàng	47 064 666 937		10 468 273 231	21 321 409 598	36 211 530 570	
133	Thuế GTGT được khấu trừ			867 596 051	580 649 976	286 946 075	
138	Phải thu khác	3 801 566 597		721 816 924	42 884 538	4 480 498 983	
141	Tạm ứng	288 134 087		2 327 665 000	1 230 683 236	1 520 581 457	135 465 606
152	Nguyên liệu, vật liệu	3 491 900		4 398 057 634	4 398 057 634	3 491 900	
154	Chi phí SXKD dở dang	5 105 303 493		8 499 253 894	6 938 788 640	6 665 768 747	
211	Tài sản cố định hữu hình	28 554 536 279		2 052 000 000		30 606 536 279	
214	Hao mòn tài sản cố định		23 421 719 154		384 618 684		23 806 337 838
221	Đầu tư vào công ty con	3 800 000 000				3 800 000 000	
229	Dự phòng tổn thất tài sản		1 195 869 136				1 195 869 136
241	Xây dựng cơ bản dở dang			1 061 018 325		1 061 018 325	
242	Chi phí trả trước dài hạn	2 444 498 254			801 581 234	1 642 917 020	
244	Cầm cố, thế chấp, Ký quỹ, ký cược	328 709 467		5 367 750	129 573 091	204 504 126	
331	Phải trả cho người bán	138 500 000	11 389 194 669	11 783 876 221	8 937 527 684	138 500 000	8 542 846 132
333	Thuế & các khoản phải nộp Nhà nước	2 471 110	1 594 434 900	2 013 138 368	731 366 304	959 933	311 151 659
334	Phải trả người lao động		2 098 151 261	3 346 720 749	1 249 478 182		908 694
335	Chi phí phải trả		109 905 000	109 905 000			
338	Phải trả, phải nộp khác	1 404 778 095	3 694 188 116	5 034 233 203	4 675 530 831	7 280 380	1 937 988 029
341	Vay và nợ thuê tài chính		21 093 606 909	1 752 606 909	5 661 583 470		25 002 583 470
344	Nhận ký quỹ, ký cược		30 000 000	30 000 000	50 000 000		50 000 000
352	Dự phòng phải trả		833 473 000	234 918 182			598 554 818
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		500 643 638	623 704 473	174 000 000		50 939 165
411	Nguồn vốn kinh doanh		27 500 000 000				27 500 000 000
421	Lợi nhuận chưa phân phối		2 575 465 662	174 000 000	481 572 375		2 883 038 037

Mã TK	Tên tài khoản	Số đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch			8 148 744 300	8 148 744 300		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			2 852 187	2 852 187		
621	Chi phí NVL trực tiếp			4 326 209 090	4 326 209 090		
622	Chi phí nhân công trực tiếp			932 260 000	932 260 000		
623	Chi phí sử dụng máy thi công			524 060 351	524 060 351		
627	Chi phí sản xuất chung			809 769 459	809 769 459		
632	Giá vốn hàng bán			6 934 927 640	6 934 927 640		
635	Chi phí tài chính			21 357 213	21 357 213		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			667 650 007	667 650 007		
711	Thu nhập khác			57 755 455	57 755 455		
811	Chi phí khác			4 808 826	4 808 826		
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			120 393 094	120 393 094		
911	Xác định kết quả kinh doanh			8 209 351 942	8 209 351 942		
	<b>Tổng cộng</b>	96,036,651,445	96,036,651,445	117,402,276,736	117,402,276,736	92,015,682,584	92,015,682,584

Người lập biểu



Nguyễn Hoàng Tuấn

Kế toán trưởng



Đào Thanh Bình

Vinh Long, ngày 19 tháng 4 năm 2018

Tổng Giám đốc



Trần Hậu Ninh

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp trực tiếp)

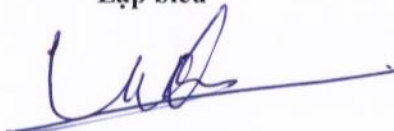
Đến 31 tháng 3 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Ngày 01 tháng 01 năm 2018	Ngày 31 tháng 3 năm 2018
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ, doanh thu khác	01		81,002,168,469	21,320,340,804
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ	02		(41,007,533,216)	(10,400,922,798)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(17,610,500,555)	(3,274,113,289)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(385,410,762)	(21,357,213)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(799,154,041)	(780,000,000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		3,338,952,399	1,135,251,978
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(12,333,927,415)	(8,905,414,956)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD</b>	<b>20</b>		<b>12,204,594,879</b>	<b>(926,215,474)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21			
3. Tiền chi cho vay, mua bán công cụ nợ của đơn vị khác	23		(8,600,000,000)	(3,700,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		3,000,000,000	
5. Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	25		(72,455,155)	
3. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	27		218,049,876	2,392,476
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(5,454,405,279)</b>	<b>(3,697,607,524)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		9,051,389,472	5,661,583,470
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(12,587,311,283)	(1,752,606,905)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2,362,989,600)	
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(5,898,911,411)</b>	<b>3,908,976,561</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>851,278,189</b>	<b>(714,846,437)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>248,717,037</b>	<b>1,099,995,226</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>1,099,995,226</b>	<b>385,148,789</b>

Vĩnh Long, ngày 19 tháng 4 năm 2018

Lập biểu



Nguyễn Hoàng Tuấn

Kế toán trưởng



Đào Thanh Bình

Tổng Giám Đốc



Trần Hậu Ninh

**Phụ lục 01***(Ban hành kèm theo Thông tư số 220/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Tài chính)***Mẫu số 02B-DN**Đơn vị chủ sở hữu: **Tổng Công ty Cửu Long**Công ty: **Công ty Cổ phần 715****BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH**

Từ 01 tháng 01 năm 2018 đến 31 tháng 3 năm 2018

ĐVT: Đồng


Số TT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Số còn phải nộp năm trước chuyển qua	Số phát sinh phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số còn phải nộp chuyển qua năm sau
A	B	C	1	2	3	4=(1+2-3)
<b>I</b>	<b>I. Thuế</b>	<b>10</b>	<b>1,568,347,644</b>	<b>146,976,296</b>	<b>1,405,132,214</b>	<b>310,191,726</b>
1	Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	593,592,544		593,592,544	0
2	Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12				
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt	13				
4	Thuế xuất nhập khẩu	14				
5	Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	948,861,733	120,393,094	780,000,000	289,254,827
6	Thuế tài nguyên	16				
7	Thuế nhà đất	17				0
8	Tiền thuê đất	18		21,896,832		21,896,832
9	Các loại thuế khác	19	25,893,367	4,686,370	31,539,670	(959,933)
	- Thuế môn bài			3,000,000	3,000,000	0
	- Thuế TNCN		25,893,367	1,686,370	28,539,670	(959,933)
	- Các loại thuế khác					0
<b>II</b>	<b>Các khoản phải nộp khác</b>	<b>30</b>	<b>23,616,146</b>	<b>3,740,032</b>	<b>27,356,178</b>	<b>0</b>
1	Các khoản phụ thu	31				
2	Các khoản phí, lệ phí	32				0
3	Các khoản khác	33				
4	Thu điều tiết					
5	Các khoản nộp phạt		23,616,146	3,740,032	27,356,178	0
6	Nộp khác					
	<b>Tổng Cộng (40=10+30)</b>	<b>40</b>	<b>1,591,963,790</b>	<b>150,716,328</b>	<b>1,432,488,392</b>	<b>310,191,726</b>

Vĩnh Long, ngày 19 tháng 4 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc





Nguyễn Hoàng Tuấn

Đào Thanh Bình

Trần Hậu Ninh



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty Cổ phần.
2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Xây dựng.
3. **Ngành nghề kinh doanh** : Quản lý, khai thác, duy tu bảo dưỡng cơ sở hạ tầng đường bộ; Đảm bảo giao thông khi có thiên tai, dịch họa xảy ra trên địa bàn quản hạt được giao; Dịch vụ thu phí cầu đường; Sửa chữa công trình giao thông; Xây dựng công trình giao thông, thủy lợi, dân dụng, công nghiệp, công ích; San lấp mặt bằng; Phá dỡ và chuẩn bị mặt bằng; Đào đắp đất, đá; Nạo vét luồng lạch; Sản xuất cấu kiện bê tông, cốt thép xây dựng; Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng; Mua bán vật tư, thiết bị giao thông; Mua bán máy móc và phụ tùng; Bốc xếp hàng hóa; Vận tải hàng hóa; Tư vấn thiết kế, giám sát thi công công trình giao thông (đường thủy, cảng, đê, kè, đập, cầu, đường bộ); Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước; Sản xuất nước khoáng và nước tinh khiết.

**II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

1. **Năm tài chính**  
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.
2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

1. **Chế độ kế toán áp dụng**  
Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam theo Thông tư số 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính.
2. **Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**  
Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính.
3. **Hình thức kế toán áp dụng**  
Công ty sử dụng hình thức kế toán chứng từ ghi sổ.

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

1. **Cơ sở lập Báo cáo tài chính**  
Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.
2. **Tiền và tương đương tiền**  
Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.
3. **Hàng tồn kho**  
Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.  
Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

#### 4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn trên 3 năm.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

#### 5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50
Máy móc và thiết bị	5 - 20
Phương tiện vận tải, thuyền dẫn	6 - 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	5 - 10

#### 6. Tài sản cố định vô hình

##### ***Quyền sử dụng đất***

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn nên không tính khấu hao.

#### 7. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

**8. Các khoản dự phòng phải trả**

Một khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và có khả năng làm giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán khoản nợ đó đồng thời nghĩa vụ nợ phải trả được ước tính một cách đáng tin cậy. Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ. Tỷ lệ chiết khấu được sử dụng là tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh rõ những ước tính trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Các khoản dự phòng phải trả được xem xét và điều chỉnh lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**Chi phí bảo hành công trình xây lắp**

Dự phòng cho bảo hành công trình xây lắp có cam kết bảo hành với mức trích lập theo các cam kết với khách hàng.

Việc trích lập dự phòng chi phí bảo hành của Công ty được ước tính bằng từ 1% - 5% trên tổng giá trị từng công trình có cam kết.

**9. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ**

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: do các cổ đông đóng góp và được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư.
- Vốn khác: hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, giá trị các tài sản được tặng, biếu, tài trợ và đánh giá lại tài sản.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo các quy định hiện hành của Nhà nước.

**10. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

**11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu**

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

Tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Tiền bản quyền được ghi nhận trên cơ sở dồn tích phù hợp với hợp đồng. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**12. Hợp đồng xây dựng**

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định.
- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

**13. Tổng số lao động đến 31/3/2018: 126 người (Trong đó nữ: 15 người)****V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Chỉ tiêu	Tại ngày 01/01/2018	Tại ngày 31/3/2018
<b>Tiền:</b>		
Tiền mặt	29.876.963	304.758.806
Tiền gửi ngân hàng	3.070.118.263	5.080.389.983
<b>Cộng</b>	<b>3.099.995.226</b>	<b>5.385.148.789</b>

**2. Phải thu khách hàng**

Chỉ tiêu	Tại ngày 01/01/2018	Tại ngày 31/3/2018
Công ty CP BT20 – Cửu Long	618.608.983	618.608.983
Công ty CP ĐT&XDCT 717	3.595.442.554	0
Ban QLDA 7	1.238.720.000	1.238.720.000
Công ty SSangyong	2.785.293.284	2.488.102.306
Cty TNHH VT XD TM DV Tấn Phát	515.500.000	415.500.000
Ban QLDAGT Trà Vinh	35.050.545	35.050.545
Công ty Cổ phần Hoàng An	71.929.273	71.929.273
Liên doanh Hanshin-Kukdong-KeangnamJV	665.100.000	665.100.000
Công ty TNHH TMDV XD Linh Hà	0	209.259.408

**CÔNG TY CỔ PHẦN 715.**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Mẫu B 09-DN

Chỉ tiêu	Tại ngày 01/01/2018	Tại ngày 31/3/2018
Cục QLDB Cao tốc	5.765.392.000	0
Cục QLDB IV	8.980.473.498	6.967.872.000
Công ty CP ĐT&XD GT Phương Thành	0	145.690.731
Cty CP phát triển ĐT Thái Sơn	1.875.260.000	1.875.260.000
Cty TNHH xây dựng Hồng Lục	3.508.899.846	3.008.899.846
Công ty TNHH TVĐT & XD Hồng Phát	0	42.000.000
Công ty Cổ phần XD TM & DV Anh Giang	0	283.058.304
Công ty TNHH TMDV Đông Mekong	340.000.000	358.462.000
Tổng Công ty Cửu Long	16.261.153.082	17.942.276.582
Liên danh SDS - DongSung	55.000.000	55.000.000
Chi cục QLDB IV.5	250.898.572	0
Công ty Kudong Engineering & Construction	501.945.300	0
<b>Cộng</b>	<b>47.064.666.937</b>	<b>36.211.530.570</b>

**3. Các khoản phải thu khác**

Chỉ tiêu	Tại ngày 01/01/2018	Tại ngày 31/3/2018
Khoản ứng trước cho cục cảnh sát giao thông(C67) và Ban ATGT Tiền Giang	1.404.778.095	0
Nguyễn Văn Sanh	4.165.393	4.165.393
Chi Cục QLDB IV.4	100.000.000	100.000.000
Tạm ứng	288.134.087	1.385.115.851
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328.709.467	204.504.126
Ban QLDA 8	42.884.538	0
Phải thu về cổ phần hóa	7.500.000	7.500.000
Công ty TNHH XDCT số 2-715	47.016.666	68.833.590
<b>Cộng</b>	<b>2.223.188.931</b>	<b>1.770.118.960</b>

**4. Hàng tồn kho**

Chỉ tiêu	Tại ngày 01/01/2018	Tại ngày 31.3/2018
Nguyên liệu, vật liệu	3.491.900	3.491.900
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	5.105.303.493	6.665.768.747
<b>Cộng</b>	<b>5.108.795.393</b>	<b>6.669.260.647</b>

**5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCD khác	Cộng
Nguyên giá						
Tại 01/01/2018	7.837.026.180	7 128 053 210	13.494.305.849	95.151.040		28.554.536.279
Tăng trong kỳ		2.052.000.000				2.052.000.000
Giảm trong kỳ						
Tại 31/3/2018	7.837.026.180	9.180.053.210	13.494.305.849	95.151.040		30.606.536.279

**Giá trị hao mòn**

Tại 01/01/2018	4.637.930.782	6.375.921.976	12.314.744.484	93.121.912		23.421.719.154
----------------	---------------	---------------	----------------	------------	--	----------------

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

**CÔNG TY CỔ PHẦN 715.**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Mẫu B 09-DN

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
Trích trong kỳ	79.035.750	125.106.460	178.447.346	2.029.128		384.618.684
Tại 31/3/2018	4.716.966.532	6.501.028.436	12.493.191.830	95.151.040		23.806.337.838
Giá trị còn lại						
Tại 01/01/2018	3.199.095.398	752.131.234	1.179.561.365	2.029.128		5.132.817.125
Tại 31/3/2018	3.120.059.648	2.679.024.774	1.001.114.019	0		6.800.198.441

**6. Phải trả người bán**

Chỉ tiêu	Tại ngày 01/01/2018	Tại ngày 31/3/2018
Bệnh viện Giao thông vận tải TPHCM	36.676.339	36.676.339
Bưu điện Vĩnh Long	1.950.038	0
Công ty TNHH MTV QL&SCCĐ 76	475.910.796	475.910.796
Công ty TNHH DV bảo vệ Mạnh Dũng	461.335.726	461.335.726
Công ty TNHH MTV hỗ trợ ATGT 0907566777	1.840.600	1.840.600
Công ty CP ĐT&XDCT 717	304.015.751	0
Công ty TNHH DV bảo vệ Quang Trung	585.991.000	585.991.000
Công ty CP dịch vụ Vân Sơn	838.566.706	0
Công ty CP TM cơ khí Tân Thanh	31.001.853	31.001.853
Công ty CP Công trình 6	299.368.000	299.368.000
Công ty TNHH DVTM SX-XD Đông Mêkông	405.961.180	0
C.ty TNHH TM - DV viễn thông tin học Tân Viễn Phát	27.500.000	0
Công ty TNHH VTĐ Viên Thông	27.987.500	27.987.500
Công ty CP xây dựng Giao thông Ngọc Minh	0	223.872.000
Công ty CP công nghiệp tàu thủy vận tải Ctho	0	58.356.008
Công ty TNHH Khánh Vy Vĩnh Long	0	229.812.500
DNTN Trần Thanh Vân	0	312.084.135
Công ty TNHH MTV Lê Trình	5.790.000	5.790.000
Garage sửa chữa ô tô Nhựt Điền	16.304.000	16.304.000
Công ty TNHH MTV Phú Tân	3.353.000	3.353.000
Công ty TNHH XDCT số 1-715	1.382.608.652	1.096.108.400
Công ty TNHH XDCT số 2-715	949.286.032	1.324.552.682
Công ty CP công nghệ Tiên Phong	2.196.346.285	2.196.346.285
Công ty TNHH MTV Út Ty	80.565.785	0
Công ty CP xây dựng CTGT 610	1.089.250.759	1.089.250.759
Công ty TNHH MTV Bay Như Uyên	421.688.643	0
Công ty TNHH giao thông Nguyễn Minh Nguyễn Văn Nghĩa	65.261.549	0
Phùng Siêu Hương	1.643.000	1.643.000
Phùng Siêu Hương	78.403.860	0
Công ty TNHH MTV Hiếu Sang	4.210.800	0
Công ty TNHH MTV Nghĩa Phương	752.495.000	0
Công ty TNHH MTV dầu khí Rạng Vân	266.397.200	0
Công ty TNHH MTV VLXD Thành Sơn	321.650.000	0
Công ty TNHH điện Hainil STM	27.450.000	0
Công ty TNHH TMDV điện Phước Thịnh	86.334.600	0
Công ty TNHH MTV XD Hương Ngân	140.400.015	0
Tạp chí con đường xanh	1.650.000	0

**CÔNG TY CỔ PHẦN 715.**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Mẫu B 09-DN

Chỉ tiêu	Tại ngày 01/01/2018	Tại ngày 31/3/2018
<b>Cộng</b>	<b>11.389.194.669</b>	<b>8.542.846.132</b>

**Chi phí trả trước dài hạn**

Chỉ tiêu	Tại ngày 01/01/2018	Tại ngày 31/3/2018
Giá trị lợi thế kinh doanh khi cổ phần	1.642.917.020	1.642.917.020
<b>Cộng</b>	<b>1.642.917.020</b>	<b>1.642.917.020</b>

**7. Vay và nợ ngắn hạn**

Chỉ tiêu	Tại ngày 01/01/2018	Tại ngày 31/3/2018
Tổng Công ty Cửu Long	19.341.000.000	19.341.000.000
Vay ngân hàng	1.752.606.909	5.661.583.470
<b>Cộng</b>	<b>21.093.606.909</b>	<b>25.002.583.470</b>

Vay Tổng công ty để thi công công trình mở rộng Trạm thu phí đường cao tốc Tp.HCM-TL và dịch thuật tài liệu vận hành hệ thống GTTM (ITS) từ tiếng anh sang tiếng việt và Vay ngân hàng để bổ sung vốn lưu động phục vụ SXKD

**8. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:** Xem chi tiết trên bảng tình hình thực hiện nghĩa vụ với nhà nước ở phụ lục 4

**9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

Chỉ tiêu	Tại ngày 01/01/2018	Tại ngày 31/3/2018
Ban ATGT tỉnh Tiền Giang	0	702.502.015
Ban ATGT Thành Phố HCM	1.192.138.600	1.192.138.600
Đối tượng khác	2.532.049.516	86.067.034
<b>Cộng</b>	<b>3.724.188.116</b>	<b>1.980.707.649</b>

**10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Chỉ tiêu	Số tiền
Tại 01/01/2018	500.643.638
Tăng trong kỳ	174.000.000
Chi trong kỳ	623.704.473
<b>Tại 31/3/2018</b>	<b>50.939.165</b>

**11. Trả trước người bán:**

Chỉ tiêu	Tại ngày 01/01/2018	Tại ngày 31/3/2018
Trần Lê Ngọc Thanh	138.500.000	138.500.000
<b>Cộng</b>	<b>138.500.000</b>	<b>138.500.000</b>

**12. Tài sản dở dang dài hạn:**

Chỉ tiêu	Tại ngày 01/01/2018	Tại ngày 31/3/2018
SC Sà lan Mesyriver	801.581.234	1.061.018.325
<b>Cộng</b>	<b>801.581.234</b>	<b>1.061.018.325</b>

**13. Vốn chủ sở hữu***Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Chênh lệch đánh giá lại TS	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Tại 01/01/2018	27.500.000.000	0	0	2.575.465.662	30.075.465.662
Tăng trong kỳ này	0	0	0	307.572.375	307.572.375

**CÔNG TY CỔ PHẦN 715.**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018  
**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Mẫu B 09-DN

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****1. Doanh thu**

Chi tiêu	Từ 01/01/2018 đến 31/3/2018
<i>Doanh thu gộp</i>	8.148.744.300
- Doanh thu các công trình xây dựng	8.033.778.846
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	114.965.454
<i>Các khoản giảm trừ doanh thu</i>	0
- Giảm giá hàng bán	0
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>8.148.744.300</b>

**2. Giá vốn hàng bán**

Chi tiêu	Từ 01/01/2018 đến 31/3/2018
Giá vốn các công trình xây dựng	6.833.552.170
Giá vốn DV kéo xe ra khỏi ĐCT và thuê XM	101.375.470
<b>Cộng</b>	<b>6.934.927.640</b>

**3. Chi phí SXKD theo yết tố**

Chi tiêu	Từ 01/01/2018 đến 31/3/2018
Chi phí NVL trực tiếp	4.433.822.179
Chi phí nhân công trực tiếp	1.552.857.440
Chi phí KHST	384.618.684
CP dịch vụ mua ngoài	1.706.850.530
CP bằng tiền khác	346.769.756
<b>Cộng</b>	<b>8.424.918.589</b>

**4. Chi phí QLDN**

Chi tiêu	Từ ngày 01/01 đến 31/3/2018
Chi phí nhân viên QL	181.480.717
Chi phí vật liệu quản lý	67.243.453
Chi phí khấu hao tài sản	37.190.778
Phí và lệ phí	44.080.151
CP dự phòng	
CP dịch vụ mua ngoài	41.969.837
CP bằng tiền khác	295.685.071
<b>Cộng</b>	<b>667.650.007</b>

**5. Doanh thu hoạt động tài chính**

Chi tiêu	Từ 01/01/2018 đến 31/3/2018
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	2.852.187
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	
Cổ tức, lợi nhuận được chia	
<b>Cộng</b>	<b>2.852.187</b>

**6. Chi phí tài chính**

Chi tiêu	Từ 01/01/2018 đến 31/3/2018
----------	--------------------------------



**CÔNG TY CỔ PHẦN 715.**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018  
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Mẫu B 09-DN

	Chỉ tiêu	Từ 01/01/2018 đến 31/3/2018
	Cộng	<u><u>2.852.187</u></u>

**6. Chi phí tài chính**

	Chỉ tiêu	Từ 01/01/2018 đến 31/3/2018
	Chi phí tài chính khác	0
	Chi phí trả lãi vay	0
	Cộng	<u><u>0</u></u>

**7. Thu nhập khác**

	Chỉ tiêu	Từ 01/01/2018 đến 31/3/2018
	Các khoản thu bồi thường do các chủ xe gây hư hại công trình giao thông	33.210.000
	Thanh lý tài sản	
	Khác	24.545.455
	Hoàn nhập dự phòng CP bảo hành công trình	0
	Cộng	<u><u>57.755.455</u></u>

**8. Chi phí khác**

	Chỉ tiêu	Từ 01/01/2018 đến 31/3/2018
	Chi sửa chữa công trình do bồi thường	0
	Chi phí khác	4.808.826
	Cộng	<u><u>4.808.826</u></u>

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****Khả năng hoạt động kinh doanh liên tục**

- Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có các yếu tố có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

Vĩnh Long, ngày 19 tháng 4 năm 2019

Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc





Nguyễn Hoàng Tuấn

Đào Thanh Bình

Trần Hậu Ninh